

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 92: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ KBANG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Bùi Thị Xuân	Lê Quý Đôn	Lê Văn Tám	2.180.000		
2	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Bùi Thị Xuân	Lê Quý Đôn	Lê Văn Tám	1.090.000		
3	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến $6m$ giáp đường Bùi Thị Xuân	Lê Quý Đôn	Lê Văn Tám	820.000		
4	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Bùi Thị Xuân	Lê Quý Đôn	Lê Văn Tám	615.000		
5	Cù Chính Lan	Quang Trung	Hoàng Hoa Thám	2.700.000		
		Hoàng Hoa Thám	Đầu Cầu treo	2.000.000		
		Hết đầu Cầu treo	Cổng làng Hợp	675.000		
6	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Cù Chính Lan	Quang Trung	Hoàng Hoa Thám	1.350.000		
		Hoàng Hoa Thám	Đầu Cầu treo	1.000.000		
		Hết đầu Cầu treo	Cổng làng Hợp	340.000		
7	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến $6m$ giáp đường Cù Chính Lan	Quang Trung	Hoàng Hoa Thám	1.010.000		
		Hoàng Hoa Thám	Đầu Cầu treo	750.000		
		Hết đầu Cầu treo	Cổng làng Hợp	255.000		
		Quang Trung	Hoàng Hoa Thám	760.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
8	Đường rộng < 3,5m giáp đường Cù Chính Lan	Hoàng Hoa Thám	Đầu Cầu treo	560.000		
		Hết đầu Cầu treo	Cổng làng Hợp	190.000		
9	Đình Tiên Hoàng	Y Wừu	Phan Đình Phùng	945.000		
10	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Đình Tiên Hoàng	Y Wừu	Phan Đình Phùng	475.000		
11	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Đình Tiên Hoàng	Y Wừu	Phan Đình Phùng	355.000		
12	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đình Tiên Hoàng	Y Wừu	Phan Đình Phùng	265.000		
13	Giải Phóng	Quang Trung	Ngô Mây	2.600.000		
14	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Giải Phóng	Quang Trung	Ngô Mây	1.300.000		
15	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Giải Phóng	Quang Trung	Ngô Mây	975.000		
16	Đường rộng < 3,5m giáp đường Giải Phóng	Quang Trung	Ngô Mây	730.000		
17	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	Lý Tự Trọng	8.040.000		
		Lý Tự Trọng	Ngô Mây	4.330.000		
18	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	Lý Tự Trọng	4.020.000		
		Lý Tự Trọng	Ngô Mây	2.170.000		
19	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	Lý Tự Trọng	3.020.000		
		Lý Tự Trọng	Ngô Mây	1.620.000		
		Phan Bội Châu	Lý Tự Trọng	2.260.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
20	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hai Bà Trưng	Lý Tự Trọng	Ngô Mây	1.220.000		
21	Hồ Xuân Hương	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	2.430.000		
22	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Hồ Xuân Hương	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	1.220.000		
23	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Hồ Xuân Hương	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	910.000		
24	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hồ Xuân Hương	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	685.000		
25	Hoàng Hoa Thám (đường tránh Đông)	Đài phát thanh truyền hình	Ngã tư Lê Văn Tám	2.440.000		
		Hết ngã tư Lê Văn Tám	Ngã tư Quang Trung	1.650.000		
26	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Hoàng Hoa Thám (đường tránh Đông)	Đài phát thanh truyền hình	Ngã tư Lê Văn Tám	1.220.000		
		Hết ngã tư Lê Văn Tám	Ngã tư Quang Trung	825.000		
27	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Hoàng Hoa Thám (đường tránh Đông)	Đài phát thanh truyền hình	Ngã tư Lê Văn Tám	915.000		
		Hết ngã tư Lê Văn Tám	Ngã tư Quang Trung	620.000		
28	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hoàng Hoa Thám (đường tránh Đông)	Đài phát thanh truyền hình	Ngã tư Lê Văn Tám	685.000		
		Hết ngã tư Lê Văn Tám	Ngã tư Quang Trung	465.000		
29	Hoàng Văn Thụ	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Thái	945.000		
30	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Thái	475.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
31	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Thái	355.000		
32	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Hoàng Văn Thụ	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Thái	265.000		
33	Hùng Vương	Quang Trung	Y Wừu	3.090.000		
		Y Wừu	Nguyễn Du	2.720.000		
34	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Hùng Vương	Quang Trung	Y Wừu	1.550.000		
		Y Wừu	Nguyễn Du	1.360.000		
35	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Hùng Vương	Quang Trung	Y Wừu	1.160.000		
		Y Wừu	Nguyễn Du	1.020.000		
36	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Hùng Vương	Quang Trung	Y Wừu	870.000		
		Y Wừu	Nguyễn Du	765.000		
37	Kấp KLong	Ngô Mây	Hết ranh giới trường mẫu giáo bông hồng 1	1.800.000		
		Hết ranh giới trường mẫu giáo bông hồng 1	Quang Trung	1.530.000		
38	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Kấp KLong	Ngô Mây	Hết ranh giới trường mẫu giáo bông hồng 1	900.000		
		Hết ranh giới trường mẫu giáo bông hồng 1	Quang Trung	765.000		
39	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Kấp Klong	Ngô Mây	Hết ranh giới trường mẫu giáo bông hồng 1	675.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hết ranh giới trường mẫu giáo bông hồng 1	Quang Trung	575.000		
40	Đường rộng < 3,5m giáp đường Kấp Klong	Ngô Mây	Hết ranh giới trường mẫu giáo bông hồng 1	505.000		
		Hết ranh giới trường mẫu giáo bông hồng 1	Quang Trung	430.000		
41	Lê Đình Chính	Trần Hưng Đạo	Hết đường	1.860.000		
42	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Lê Đình Chính	Trần Hưng Đạo	Hết đường	930.000		
43	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Đình Chính	Trần Hưng Đạo	Hết đường	695.000		
44	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Đình Chính	Trần Hưng Đạo	Hết đường	520.000		
45	Lê Hồng Phong	Quang Trung	Lê Lợi	2.460.000		
46	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Quang Trung	Lê Lợi	1.230.000		
47	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Quang Trung	Lê Lợi	925.000		
48	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Hồng Phong	Quang Trung	Lê Lợi	695.000		
49	Lê Lợi	Phan Bội Châu	Lê Văn Tám	6.020.000		
		Lê Văn Tám	Trần Quang Diệu	3.320.000		
		Trần Quang Diệu	Y Wừu	2.210.000		
		Phan Bội Châu	Lê Văn Tám	3.010.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
50	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Lê Lợi	Lê Văn Tám	Trần Quang Diệu	1.660.000		
		Trần Quang Diệu	Y Wừu	1.110.000		
51	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Lê Lợi	Phan Bội Châu	Lê Văn Tám	2.260.000		
		Lê Văn Tám	Trần Quang Diệu	1.240.000		
		Trần Quang Diệu	Y Wừu	830.000		
52	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Lê Lợi	Phan Bội Châu	Lê Văn Tám	1.690.000		
		Lê Văn Tám	Trần Quang Diệu	935.000		
		Trần Quang Diệu	Y Wừu	625.000		
53	Lê Quý Đôn	Quang Trung	Bùi Thị Xuân	3.710.000		
54	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Lê Quý Đôn	Quang Trung	Bùi Thị Xuân	1.860.000		
55	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Lê Quý Đôn	Quang Trung	Bùi Thị Xuân	1.390.000		
56	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Lê Quý Đôn	Quang Trung	Bùi Thị Xuân	1.040.000		
57	Lê Thánh Tông	Tôn Thất Tùng	Y Wừu	3.900.000		
		Y Wừu	Quang Trung	2.510.000		
		Ngã 3 Lê Thánh Tông (ranh giới nhà Hậu Định)	Lý Thái Tổ	1.770.000		
58	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Lê Thánh Tông	Tôn Thất Tùng	Y Wừu	1.950.000		
		Y Wừu	Quang Trung	1.260.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ngã 3 Lê Thánh Tông (ranh giới nhà Hậu Định)	Lý Thái Tổ	885.000		
59	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Lê Thánh Tông	Tôn Thất Tùng	Y Wừu	1.460.000		
		Y Wừu	Quang Trung	945.000		
		Ngã 3 Lê Thánh Tông (ranh giới nhà Hậu Định)	Lý Thái Tổ	665.000		
60	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Lê Thánh Tông	Tôn Thất Tùng	Y Wừu	1.100.000		
		Y Wừu	Quang Trung	705.000		
		Ngã 3 Lê Thánh Tông (ranh giới nhà Hậu Định)	Lý Thái Tổ	500.000		
61	Lê Văn Tám	Ranh giới đất ông Long Toán	Trường Sơn Đông	1.420.000		
		Trường Sơn Đông	Phía Tây cầu Lê Văn Tám	1.570.000		
		Phía Đông cầu Lê Văn Tám	Mạc Đĩnh Chi	2.150.000		
		Mạc Đĩnh Chi	Ngô Mây	2.540.000		
		Ngô Mây	Võ Thị Sáu	4.370.000		
		Võ Thị Sáu	Phía Tây cầu Đăk Ynao	2.570.000		
		Phía Đông cầu Đăk Ynao	Ngã 4 đường Hoàng Hoa Thám	1.910.000		
		Hết ngã 4 đường Hoàng Hoa Thám	Hết ranh giới trạm nước sạch (Nhà ông Thắng)	1.560.000		
		Hết ranh giới trạm nước sạch (Nhà ông Thắng)	Hết khu dân cư làng Chiêng	1.170.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
62	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Lê Văn Tám	Ranh giới đất ông Long Toán	Trường Sơn Đông	710.000		
		Trường Sơn Đông	Phía Tây cầu Lê Văn Tám	785.000		
		Phía Đông cầu Lê Văn Tám	Mạc Đĩnh Chi	1.080.000		
		Mạc Đĩnh Chi	Ngô Mỹ	1.270.000		
		Ngô Mỹ	Võ Thị Sáu	2.190.000		
		Võ Thị Sáu	Phía Tây cầu Đăk Ynao	1.290.000		
		Phía Đông cầu Đăk Ynao	Ngã 4 đường Hoàng Hoa Thám	955.000		
		Hết ngã 4 đường Hoàng Hoa Thám	Hết ranh giới trạm nước sạch (Nhà ông Thắng)	780.000		
		Hết ranh giới trạm nước sạch (Nhà ông Thắng)	Hết khu dân cư làng Chiêng	585.000		
63	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Lê Văn Tám	Ranh giới đất ông Long Toán	Trường Sơn Đông	535.000		
		Trường Sơn Đông	Phía Tây cầu Lê Văn Tám	590.000		
		Phía Đông cầu Lê Văn Tám	Mạc Đĩnh Chi	810.000		
		Mạc Đĩnh Chi	Ngô Mỹ	955.000		
		Ngô Mỹ	Võ Thị Sáu	1.640.000		
		Võ Thị Sáu	Phía Tây cầu Đăk Ynao	965.000		
		Phía Đông cầu Đăk Ynao	Ngã 4 đường Hoàng Hoa Thám	720.000		
		Hết ngã 4 đường Hoàng Hoa Thám	Hết ranh giới trạm nước sạch (Nhà ông Thắng)	585.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hết ranh giới trạm nước sạch (Nhà ông Thắng)	Hết khu dân cư làng Chiềng	440.000		
64	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Văn Tám	Ranh giới đất ông Long Toán	Trường Sơn Đông	400.000		
		Trường Sơn Đông	Phía Tây cầu Lê Văn Tám	440.000		
		Phía Đông cầu Lê Văn Tám	Mạc Đĩnh Chi	605.000		
		Mạc Đĩnh Chi	Ngô Mây	715.000		
		Ngô Mây	Võ Thị Sáu	1.230.000		
		Võ Thị Sáu	Phía Tây cầu Đăk Ynao	725.000		
		Phía Đông cầu Đăk Ynao	Ngã 4 đường Hoàng Hoa Thám	540.000		
		Hết ngã 4 đường Hoàng Hoa Thám	Hết ranh giới trạm nước sạch (Nhà ông Thắng)	440.000		
		Hết ranh giới trạm nước sạch (Nhà ông Thắng)	Hết khu dân cư làng Chiềng	330.000		
65	Lý Thái Tổ	Y Wừu	Quang Trung	2.090.000		
66	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Lý Thái Tổ	Y Wừu	Quang Trung	1.040.000		
67	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Lý Thái Tổ	Y Wừu	Quang Trung	785.000		
68	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Thái Tổ	Y Wừu	Quang Trung	585.000		
69	Lý Tự Trọng	Quang Trung	Hai Bà Trưng	2.470.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
70	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Lý Tự Trọng	Quang Trung	Hai Bà Trưng	1.240.000		
71	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Lý Tự Trọng	Quang Trung	Hai Bà Trưng	930.000		
72	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Lý Tự Trọng	Quang Trung	Hai Bà Trưng	695.000		
73	Mạc Đĩnh Chi	Lê Văn Tám	Nguyễn Du	2.250.000		
74	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Mạc Đĩnh Chi	Lê Văn Tám	Nguyễn Du	1.120.000		
75	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Mạc Đĩnh Chi	Lê Văn Tám	Nguyễn Du	840.000		
76	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Mạc Đĩnh Chi	Lê Văn Tám	Nguyễn Du	630.000		
77	Mai Thúc Loan	Lê Văn Tám	Hoàng Hoa Thám	1.190.000		
78	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Mai Thúc Loan	Lê Văn Tám	Hoàng Hoa Thám	595.000		
79	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Mai Thúc Loan	Lê Văn Tám	Hoàng Hoa Thám	445.000		
80	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Mai Thúc Loan	Lê Văn Tám	Hoàng Hoa Thám	335.000		
81	Ngô Mây	Ngã 3 Quang Trung	Ngã 3 đường liên xã	3.230.000		
		Hết ngã 3 đường liên xã	Nguyễn Du	2.520.000		
82	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Ngô Mây	Ngã 3 Quang Trung	Ngã 3 đường liên xã	1.610.000		
		Hết ngã 3 đường liên xã	Nguyễn Du	1.260.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
83	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Ngô Mây	Ngã 3 Quang Trung	Ngã 3 đường liên xã	1.210.000		
		Hết ngã 3 đường liên xã	Nguyễn Du	945.000		
84	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Ngô Mây	Ngã 3 Quang Trung	Ngã 3 đường liên xã	910.000		
		Hết ngã 3 đường liên xã	Nguyễn Du	710.000		
85	Ngô Quyền	Quang Trung	Ngô Mây	2.490.000		
86	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Ngô Quyền	Quang Trung	Ngô Mây	1.240.000		
87	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Ngô Quyền	Quang Trung	Ngô Mây	935.000		
88	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Ngô Quyền	Quang Trung	Ngô Mây	700.000		
89	Nguyễn Du	Y Wừu	Ngô Mây	3.080.000		
		Ngô Mây	Cổng CN XN Hiệp Lợi	2.220.000		
		Hết cổng CN XN Hiệp Lợi	Lê Văn Tám	2.160.000		
90	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Nguyễn Du	Y Wừu	Ngô Mây	1.540.000		
		Ngô Mây	Cổng CN XN Hiệp Lợi	1.110.000		
		Hết cổng CN XN Hiệp Lợi	Lê Văn Tám	1.080.000		
91	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Nguyễn Du	Y Wừu	Ngô Mây	1.160.000		
		Ngô Mây	Cổng CN XN Hiệp Lợi	835.000		
		Hết cổng CN XN Hiệp Lợi	Lê Văn Tám	810.000		
		Y Wừu	Ngô Mây	870.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
92	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Du	Ngô Mây	Cổng CN XN Hiệp Lợi	625.000		
		Hết cổng CN XN Hiệp Lợi	Lê Văn Tám	610.000		
93	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Ngô Mây	1.780.000		
94	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Ngô Mây	890.000		
95	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Ngô Mây	665.000		
96	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Ngô Mây	500.000		
97	Phan Bội Châu	Quang Trung	Ngô Mây	8.140.000		
98	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Phan Bội Châu	Quang Trung	Ngô Mây	4.070.000		
99	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Bội Châu	Quang Trung	Ngô Mây	3.050.000		
100	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Bội Châu	Quang Trung	Ngô Mây	2.290.000		
101	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Tôn Thất Tùng	1.760.000		
102	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Tôn Thất Tùng	880.000		
103	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Tôn Thất Tùng	660.000		
104	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Tôn Thất Tùng	495.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
105	Phan Đình Phùng (giáp đường tránh Tây)	Quang Trung	Lê Văn Tám	1.780.000		
106	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Phan Đình Phùng (giáp đường tránh Tây)	Quang Trung	Lê Văn Tám	890.000		
107	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến $6m$ giáp đường Phan Đình Phùng (giáp đường tránh Tây)	Quang Trung	Lê Văn Tám	670.000		
108	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Phan Đình Phùng (giáp đường tránh Tây)	Quang Trung	Lê Văn Tám	500.000		
109	Quang Trung	Ranh giới xã Kông Bơ La	Ngã 3 đường tránh Hoàng Hoa Thám	1.980.000		
		Hết ngã 3 đường tránh Hoàng Hoa Thám	Giáp phía Nam cầu Đăklốp	3.160.000		
		Phía Bắc cầu Đăklốp	Ngã 3 Ngô Quyền	5.690.000		
		Hết ngã 3 Ngô Quyền	Ngã 3 đường Y Wừu	8.160.000		
		Hết ngã 3 đường Y Wừu	Ngã 3 Hùng Vương	5.940.000		
		Hết ngã 3 Hùng Vương	Cù Chính Lan	3.310.000		
		Cù Chính Lan	Hết ranh giới đất nhà bà Lý Kinh	2.480.000		
		Hết ranh giới đất nhà bà Lý Kinh	Trường Sơn Đông	1.680.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Trường Sơn Đông	Hết ranh giới đất Trạm kiểm soát lâm sản	1.650.000		
110	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Quang Trung	Ranh giới xã Kông Bơ La	Ngã 3 đường tránh Hoàng Hoa Thám	990.000		
		Hết ngã 3 đường tránh Hoàng Hoa Thám	Giáp phía Nam cầu Đăklốp	1.580.000		
		Phía Bắc cầu Đăklốp	Ngã 3 Ngô Quyền	2.850.000		
		Hết ngã 3 Ngô Quyền	Ngã 3 đường Y Wùu	4.080.000		
		Hết ngã 3 đường Y Wùu	Ngã 3 Hùng Vương	2.970.000		
		Hết ngã 3 Hùng Vương	Cù Chính Lan	1.650.000		
		Cù Chính Lan	Hết ranh giới đất nhà bà Lý Kinh	1.240.000		
		Hết ranh giới đất nhà bà Lý Kinh	Trường Sơn Đông	840.000		
		Trường Sơn Đông	Hết ranh giới đất Trạm kiểm soát lâm sản	825.000		
111	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Quang Trung	Ranh giới xã Kông Bơ La	Ngã 3 đường tránh Hoàng Hoa Thám	745.000		
		Hết ngã 3 đường tránh Hoàng Hoa Thám	Giáp phía Nam cầu Đăklốp	1.190.000		
		Phía Bắc cầu Đăklốp	Ngã 3 Ngô Quyền	2.130.000		
		Hết ngã 3 Ngô Quyền	Ngã 3 đường Y Wùu	3.060.000		
		Hết ngã 3 đường Y Wùu	Ngã 3 Hùng Vương	2.230.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hết ngã 3 Hùng Vương	Cù Chính Lan	1.240.000		
		Cù Chính Lan	Hết ranh giới đất nhà bà Lý Kinh	930.000		
		Hết ranh giới đất nhà bà Lý Kinh	Trường Sơn Đông	630.000		
		Trường Sơn Đông	Hết ranh giới đất Trạm kiểm soát lâm sản	620.000		
112	Đường rộng < 3,5m giáp đường Quang Trung	Ranh giới xã Kông Bơ La	Ngã 3 đường tránh Hoàng Hoa Thám	560.000		
		Hết ngã 3 đường tránh Hoàng Hoa Thám	Giáp phía Nam cầu Đăklốp	890.000		
		Phía Bắc cầu Đăklốp	Ngã 3 Ngô Quyền	1.600.000		
		Hết ngã 3 Ngô Quyền	Ngã 3 đường Y Wừu	2.290.000		
		Hết ngã 3 đường Y Wừu	Ngã 3 Hùng Vương	1.670.000		
		Hết ngã 3 Hùng Vương	Cù Chính Lan	930.000		
		Cù Chính Lan	Hết ranh giới đất nhà bà Lý Kinh	700.000		
		Hết ranh giới đất nhà bà Lý Kinh	Trường Sơn Đông	470.000		
		Trường Sơn Đông	Hết ranh giới đất Trạm kiểm soát lâm sản	465.000		
113	Tôn Thất Tùng	Quang Trung	Lê Lợi	3.640.000		
114	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Tôn Thất Tùng	Quang Trung	Lê Lợi	1.820.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
115	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Tôn Thất Tùng	Quang Trung	Lê Lợi	1.360.000		
116	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Tôn Thất Tùng	Quang Trung	Lê Lợi	1.020.000		
117	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Trần Quốc Toản	2.380.000		
		Trần Quốc Toản	Hết đường	2.010.000		
118	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Trần Bình Trọng	Quang Trung	Trần Quốc Toản	1.190.000		
		Trần Quốc Toản	Hết đường	1.000.000		
119	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Trần Bình Trọng	Quang Trung	Trần Quốc Toản	895.000		
		Trần Quốc Toản	Hết đường	755.000		
120	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Trần Bình Trọng	Quang Trung	Trần Quốc Toản	670.000		
		Trần Quốc Toản	Hết đường	565.000		
121	Trần Hưng Đạo	Lê Văn Tám	Võ Thị Sáu	2.470.000		
		Võ Thị Sáu	Ngô Mây	4.950.000		
		Ngô Mây	Mạc Đĩnh Chi	2.470.000		
		Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Du	1.860.000		
122	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Trần Hưng Đạo	Lê Văn Tám	Võ Thị Sáu	1.240.000		
		Võ Thị Sáu	Ngô Mây	2.480.000		
		Ngô Mây	Mạc Đĩnh Chi	1.240.000		
		Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Du	930.000		
		Lê Văn Tám	Võ Thị Sáu	930.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
123	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	Ngô Máy	1.860.000		
		Ngô Máy	Mạc Đĩnh Chi	930.000		
		Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Du	695.000		
124	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Trần Hưng Đạo	Lê Văn Tám	Võ Thị Sáu	695.000		
		Võ Thị Sáu	Ngô Máy	1.390.000		
		Ngô Máy	Mạc Đĩnh Chi	695.000		
		Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Du	520.000		
125	Trần Quang Diệu	Lê Lợi	Ngô Máy	1.860.000		
126	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Trần Quang Diệu	Lê Lợi	Ngô Máy	930.000		
127	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Trần Quang Diệu	Lê Lợi	Ngô Máy	695.000		
128	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Trần Quang Diệu	Lê Lợi	Ngô Máy	520.000		
129	Trần Quốc Toàn	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Tốt	1.530.000		
		Hết ranh giới đất nhà ông Tốt	Hết đường	1.250.000		
130	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Trần Quốc Toàn	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Tốt	765.000		
		Hết ranh giới đất nhà ông Tốt	Hết đường	625.000		
131	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Trần Quốc Toàn	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Tốt	570.000		
		Hết ranh giới đất nhà ông Tốt	Hết đường	470.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
132	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Quốc Toàn	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Tốt	430.000		
		Hết ranh giới đất nhà ông Tốt	Hết đường	350.000		
133	Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	Trần Bình Trọng	3.000.000		
134	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	Trần Bình Trọng	1.500.000		
135	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	Trần Bình Trọng	1.120.000		
136	Đường rộng < 3,5m giáp đường Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	Trần Bình Trọng	845.000		
137	Y Wừu	Quang Trung	Nguyễn Du	3.800.000		
		Nguyễn Du	Hùng Vương	3.150.000		
		Hùng Vương	Ngã 5 đường Phan Đình Phùng	2.450.000		
		Hết ngã 5 đường Phan Đình Phùng	Trường Sơn Đông	2.150.000		
		Trường Sơn Đông	Hết ranh giới nhà văn hóa tổ dân phố 12 (20 cũ)	1.510.000		
		Hết ranh giới nhà văn hóa tổ dân phố 12 (20 cũ)	Hết đường	855.000		
138	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Y Wừu	Quang Trung	Nguyễn Du	1.900.000		
		Nguyễn Du	Hùng Vương	1.580.000		
		Hùng Vương	Ngã 5 đường Phan Đình Phùng	1.230.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hết ngã 5 đường Phan Đình Phùng	Trường Sơn Đông	1.080.000		
		Trường Sơn Đông	Hết ranh giới nhà văn hóa tổ dân phố 12 (20 cũ)	755.000		
		Hết ranh giới nhà văn hóa tổ dân phố 12 (20 cũ)	Hết đường	425.000		
139	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Y Wừu	Quang Trung	Nguyễn Du	1.420.000		
		Nguyễn Du	Hùng Vương	1.180.000		
		Hùng Vương	Ngã 5 đường Phan Đình Phùng	920.000		
		Hết ngã 5 đường Phan Đình Phùng	Trường Sơn Đông	805.000		
		Trường Sơn Đông	Hết ranh giới nhà văn hóa tổ dân phố 12 (20 cũ)	565.000		
		Hết ranh giới nhà văn hóa tổ dân phố 12 (20 cũ)	Hết đường	320.000		
140	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Y Wừu	Quang Trung	Nguyễn Du	1.070.000		
		Nguyễn Du	Hùng Vương	885.000		
		Hùng Vương	Ngã 5 đường Phan Đình Phùng	690.000		
		Hết ngã 5 đường Phan Đình Phùng	Trường Sơn Đông	605.000		
		Trường Sơn Đông	Hết ranh giới nhà văn hóa tổ dân phố 12 (20 cũ)	425.000		
		Hết ranh giới nhà văn hóa tổ dân phố 12 (20 cũ)	Hết đường	240.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
141	Trường Sơn Đông	Quang Trung	Ngã 4 đường Lê Văn Tám đi xã Lơ Ku (cũ)	1.220.000		
		Hết ngã 4 đường Lê Văn Tám đi xã Lơ Ku (cũ)	Ranh giới xã Kông Bơ La	965.000		
142	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Trường Sơn Đông	Quang Trung	Ngã 4 đường Lê Văn Tám đi xã Lơ Ku (cũ)	610.000		
		Hết ngã 4 đường Lê Văn Tám đi xã Lơ Ku (cũ)	Ranh giới xã Kông Bơ La	480.000		
143	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Trường Sơn Đông	Quang Trung	Ngã 4 đường Lê Văn Tám đi xã Lơ Ku (cũ)	460.000		
		Hết ngã 4 đường Lê Văn Tám đi xã Lơ Ku (cũ)	Ranh giới xã Kông Bơ La	360.000		
144	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Trường Sơn Đông	Quang Trung	Ngã 4 đường Lê Văn Tám đi xã Lơ Ku (cũ)	340.000		
		Hết ngã 4 đường Lê Văn Tám đi xã Lơ Ku (cũ)	Ranh giới xã Kông Bơ La	270.000		
145	Các đường quy hoạch khu dân cư khu vực trung tâm văn hóa huyện (cũ)	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Thái	1.830.000		
146	Các tuyến đường khu QH dân cư Trường TH cơ sở Lê Quý Đôn			1.560.000		
147	Các tuyến đường Khu quy hoạch dân cư Tổ dân phố 9, 12 (14+19 cũ)			1.310.000		
148	Các tuyến đường khu quy hoạch dốc khảo sát			920.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
149	Đường QH Bờ Kè (Phía Đông Nam Cầu Đăklốp)	Quang Trung	Hết đường	3.090.000		
150	Đường QH Phía Tây Dạy nghề và Giáo dục thường xuyên	Lê Văn Tám	Trần Hưng Đạo	1.990.000		
151	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường QH Phía Tây Dạy nghề và Giáo dục thường xuyên	Lê Văn Tám	Trần Hưng Đạo	995.000		
152	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến $6m$ giáp đường QH Phía Tây Dạy nghề và Giáo dục thường xuyên	Lê Văn Tám	Trần Hưng Đạo	750.000		
153	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường QH Phía Tây Dạy nghề và Giáo dục thường xuyên	Lê Văn Tám	Trần Hưng Đạo	560.000		
154	Đường QH TDP 4 (TDP 7 cũ)			1.280.000		
155	Đường QH xí nghiệp khảo sát (TDP 10)	Cù Chính Lan	Hết khu dân cư	945.000		
156	Đường quy hoạch Đ1 khu tái định cư làng Đăk Kjong			60.000		
157	Đường quy hoạch Đ2 khu tái định cư làng Chợt			55.000		
158	Đường quy hoạch Đ2 khu tái định cư làng Đăk Kjong			55.000		
159	Đường quy hoạch khu dân cư TDP 7	Quang Trung (nhà ông Mai Hồng)	Hết đường	1.760.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
160	Đường quy hoạch Tây Sông Ba (N1)	Đầu cầu	Trường Sơn Đông	580.000		
161	Đường nhánh quy hoạch Tây Sông Ba (D2, D3)	Đường quy hoạch Tây Sông Ba	Lê Văn Tám	440.000		
162	Khu QH Tây Sông Ba các tuyến đường còn lại			350.000		
163	Đường TDP 2	Ngô Mây	Đường liên xã	1.330.000		
164	Đường TDP 3	Phía Tây Cầu treo TDP 3	Ngã 3 đường liên xã	1.470.000		
165	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường TDP 3	Phía Tây Cầu treo TDP 3	Ngã 3 đường liên xã	735.000		
166	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường TDP 3	Phía Tây Cầu treo TDP 3	Ngã 3 đường liên xã	550.000		
167	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường TDP 3	Phía Tây Cầu treo TDP 3	Ngã 3 đường liên xã	410.000		
168	Đường TDP 5 (tổ 12 cũ)	Lê Văn Tám	Nguyễn Du	1.420.000		
		Ngô Mây (hết ranh giới đất hộ ông Hùng Hoa)	TDP 5 (giáp ranh giới đất ông Nguyễn Hữu Tư)	1.260.000		
		Ngô Mây (hết ranh giới đất hộ ông Lê Sỹ Sơn)	TDP 5 (giáp ranh giới đất ông Phạm Văn Sắc)	1.260.000		
169	Đường quy hoạch TDP 6 (Siêu thị)	Giải Phóng	Lê Hồng Phong	1.760.000		
170	Đường TDP 7 (Nhà Văn Hóa TDP 7); (tổ 10 cũ)	Quang Trung	Lê Lợi	945.000		
171	Đường TDP 9 (tổ 17 cũ)	Hùng Vương (hết ranh giới đất hộ ông Nhật)	Lê Thánh Tông (hết ranh giới hộ ông Vĩnh)	1.260.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
172	Đường TDP 11 (tổ 18 cũ)	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	1.310.000		
173	Đường TDP 12 (tổ 19 cũ)	Hùng Vương (hết ranh giới đất hộ bà Trương Thị Thanh)	Nguyễn Du (giáp ranh giới đất ông Trần Xuân Hòa)	1.020.000		
174	Các tuyến đường nội làng các làng Hợp, Chiêng, Htăng, Chreh, Groi	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Thái	475.000		
175	Các tuyến đường nội làng Nak	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Thái	945.000		
176	Đường 669 cũ	Hết ranh giới đất Trạm kiểm soát lâm sản	Giáp ranh giới xã Sơn Lang	65.000		
177	Đường Đ1 và Khu trung tâm xã Đak Smar (cũ)	Ngã 4 đường liên xã	Hết ranh giới đất bà Lê Thị Mậu	135.000		
		Hết ranh giới đất bà Lê Thị Mậu	Hết đường	120.000		
178	Đường Đ2 (Khu trung tâm xã)			85.000		
179	Đường đi Trạm nghiên cứu lâm Nghiệp Nhiệt đới	Hết khu dân cư làng Chiêng	Hết đường	140.000		
180	Đường liên Thôn xã Lơ Ku (cũ)	Ngã 3 đường liên xã (hết ranh giới đất bà Hải)	Hết đường (hết ranh giới đất làng Kbông)	85.000		
181	Đường liên xã	Ngã 3 đi làng Lơ Vi (hết ranh giới đất bà Thủy)	Hết đất tổ cư ông Phóng	310.000		
182	Đường liên xã (đi xã Kông Long Khong cũ)	Ngô Mây	Phía Đông cầu Kanak	3.030.000		
		Phía Tây cầu Kanak	Ranh giới xã Kông Bơ La	1.670.000		
183	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường liên xã (đi xã Kông Long Khong cũ)	Ngô Mây	Phía Đông cầu Kanak	1.520.000		
		Phía Tây cầu Kanak	Ranh giới xã Kông Bơ La	835.000		
184		Ngô Mây	Phía Đông cầu Kanak	850.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
	Đường rộng < 3,5m giáp đường liên xã (đi xã Kông Long Khong cũ)	Phía Tây cầu Kanak	Ranh giới xã Kông Bơ La	470.000		
185	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường liên xã (đi xã Kông Long Khong cũ)	Ngô Mây	Phía Đông cầu Kanak	1.140.000		
		Phía Tây cầu Kanak	Ranh giới xã Kông Bơ La	630.000		
186	Đường liên xã Đak Smar (cũ)	Giáp ranh xã Sơn Lang (cầu Bài Thơ)	Hết ranh giới đất khu dân cư làng Đak Smar (làng Đăk Kmung cũ)	65.000		
		Hết ranh giới đất khu dân cư làng Đak Smar (làng Đăk Kmung cũ)	Hết ranh giới đất khu dân cư làng Đak Smar (làng Cam cũ)	80.000		
		Hết ranh giới đất khu dân cư làng Đak Smar (làng Cam cũ)	Ngã 4 Trung tâm xã (Đường Đ1)	95.000		
		Ngã 4 Trung tâm xã (Đường Đ1)	Giáp ranh giới xã Krong	65.000		
187	Đường liên xã đi xã Lơ Ku (cũ)	Ranh giới Thị trấn Kbang - xã Lơ Ku (cũ)	Hết ranh giới đất hộ Sỹ Hường	125.000		
		Hết ranh giới đất hộ Sỹ Hường	Hết Dốc đá làng Lọt	105.000		
		Hết Dốc đá làng Lọt	Ngã 3 làng Lọt	75.000		
		Ngã 3 làng Lọt	Giáp cống (dưới chân dốc Kỳ niệm)	70.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
188	Đường liên xã; Đường nội Thôn; Đường vào làng Lơ Vi	Ngã 3 (hội trường Thôn 15)	Ngã 3 đi làng Lơ Vi (hết ranh giới đất bà Thủy)	320.000		
		Hết đất thổ cư ông Phóng	Suối (sau làng Tăng)	175.000		
		Giáp cống (dưới chân dốc Kỷ niệm)	Ngã 3 (hội trường Thôn 2)	175.000		
189	Đường nội làng Krôi 1 xã Đak Smar (cũ)			60.000		
190	Đường nội làng Thôn 1 (Đăk Kmung, làng Cam cũ)	Đường nội làng Đak Smar (cũ)		65.000		
191	Đường nội làng xã Lơ Ku (cũ)	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường (làng Tăng)	70.000		
192	Đường nội Thôn 1 xã Lơ Ku (cũ)	Ngã 3 đường liên xã (Hội trường Thôn 15)	Hết đường	140.000		
		Ngã 3 đường liên xã	Hết đường	105.000		
		Ngã 3 đường liên xã	Hết đường (hết ranh giới đất làng Drang cũ)	85.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất bà Tuyệt)	Hết đường (hết ranh giới đất ông Liếc)	70.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất bà Lân)	Hết đường (hết ranh giới đất ông Lương)	65.000		
193	Đường nội Thôn 2 xã Lơ Ku (cũ)	Ngã 3 làng Lơ Vi (Tơ Pong cũ)	Hết đường (hết ranh giới khu dân cư làng Tơ Pong cũ)	65.000		
194	Đường vào làng Lơ Vi	Ngã 3 đường liên xã (hết ranh giới đất bà Thủy)	Đầu đập tràn Lơ Vi	310.000		
		Đầu đập tràn Lơ Vi	Ngã 3 đi làng Lơ Vi	140.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ngã 3 làng đi làng Lơ Vi	Hết đường (hết ranh giới đất ông Tiến)	125.000		
195	Đường vào làng Lơ Vi và Đường nội Thôn; Đường liên xã; Đường liên thôn	Suối (sau làng Tăng)	Hết đường	105.000		
		Ngã 3 đường liên xã	Hết đường (hết ranh giới khu dân cư làng Lợk)	105.000		
		Ngã 3 đường liên xã	Hết đường (hết ranh giới đất bà Tuyết)	75.000		
196	Khu vực 1			100.000	80.000	64.000
197	Khu vực 2			90.000	72.000	58.000
198	Khu vực 3			81.000	65.000	52.000